

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Danh mục thành phần hồ sơ phải số hóa đối với thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Kon Tum

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định về một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Quyết định số 05/2022/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về ban hành Quy chế hoạt động của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Kon Tum;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 07/TTr-SNN ngày 13 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Danh mục thành phần hồ sơ phải số hóa đối với 128 thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Kon Tum (có Phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Căn cứ Danh mục thành phần hồ sơ phải số hóa được ban hành kèm theo Điều 1 của Quyết định này, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm:

1. Phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh cấu hình thành phần hồ sơ phải số hóa trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh làm cơ sở cho công chức, viên chức, nhân viên làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp thực hiện phân loại thành phần hồ sơ số hóa.

2. Thường xuyên rà soát, theo dõi các quy định của pháp luật chuyên ngành và thống kê Danh mục thành phần hồ sơ phải số hóa theo yêu cầu quản lý đối với thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý. Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh Danh mục được ban hành kèm theo Quyết định này cho phù hợp.

3. Chỉ đạo công chức, viên chức, nhân viên thực hiện số hóa, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định về một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

4. Thực hiện tái sử dụng thông tin, dữ liệu trong công tác giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ban ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện; thành phố; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (t/h);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (b/c);
- Văn phòng UBND tỉnh:
 - + CVP, các PCVP UBND tỉnh (đ/b);
 - + Trung tâm PVHCC tỉnh (t/h);
- Viễn thông Kon Tum (p/h);
- Lưu: VT, TTHCC.VĐT.



CHỦ TỊCH

Lê Ngọc Tuấn

Phụ lục
DANH MỤC THÀNH PHẦN HỒ SƠ PHẢI SỐ HÓA ĐỐI VỚI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI,
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH KON TUM
(Kèm theo Quyết định số 72 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Kon Tum)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định công bố Danh mục TTHC	Tên thành phần hồ sơ phải số hóa
A	CẤP TỈNH			
I	LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN			
1	2.001827.H34	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 10/01/2025	1. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm tham khảo theo mẫu tại Phụ lục III Thông tư 17/2024/TT-BNNPTNT. (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004897) 2. Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tham khảo theo mẫu tại Phụ lục IV Thông tư 17/2024/TT-BNNPTNT. (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004898) 3. Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn vệ sinh thực phẩm của chủ cơ sở và của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do chủ cơ sở tổ chức thực hiện và xác nhận. (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004895) 4. Giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp. (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004902) 5. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004900)

II	LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT			
1	1.012074. H34	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	Quyết định số 591/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	1. Đơn đề nghị giao quyền đăng ký theo quy định tại Mẫu số 15 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ. (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004346)
2	1.012075. H34	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	Quyết định số 591/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	1. Đơn đề nghị sử dụng giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 16 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐCP ngày 15/11/2023 của Chính phủ. (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004347)
3	1.012847.H34	Thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn 2 huyện trở lên	Quyết định số 584/QĐ-UBND ngày 04/10/2024	1. Đơn đề nghị thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt theo mẫu tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004829) 2. Phương án sử dụng tầng đất mặt theo mẫu tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP. (Mã TPHS 000.00.00.G10-KQ004830)
4	1.008003.000.00.00.H34	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 05/6/2021	1. Văn bản đề nghị cấp Quyết định công nhận cây đầu dòng, Quyết định công nhận vườn cây đầu dòng theo Mẫu số 01.CĐD Phụ lục VI Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ2770) 2. Văn bản đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, Quyết định công nhận vườn cây đầu dòng (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ2772)

				3. Báo cáo kết quả bình tuyển cây đầu dòng theo Mẫu số 02.CDD Phụ lục VI Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019; báo cáo kết quả thiết lập vườn cây đầu dòng theo Mẫu số 03.CDD Phụ lục VI Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ2771</i>)
5	1.011999.H34	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 10/11/2023	1. Đơn yêu cầu thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003939</i>) 2. Chứng cứ chứng minh căn cứ đề nghị thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003940</i>)
6	1.012000.H34	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 10/11/2023	1. Đơn yêu cầu thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003941</i>) 2. Chứng cứ chứng minh căn cứ đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003942</i>)
7	1.012001.H34	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 10/11/2023	1. Tờ khai yêu cầu cấp Thẻ giám định viên theo Mẫu số 09 tại Phụ lục VI của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003943</i>) 2. Bản gốc hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đạt yêu cầu kiểm tra nghiệp vụ về giám định quyền đối với giống cây trồng (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003944</i>) 3. Bản sao Bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học chuyên ngành trồng trọt, nông học hoặc ngành có liên quan về giống cây trồng (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003945</i>) 4. Tài liệu có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc người nộp hồ sơ đã trực tiếp làm công tác chuyên môn lĩnh

				vực giống cây trồng từ 05 năm trở lên (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003946</i>) 5. 02 ảnh 3x4 (cm) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003947</i>) 6. Chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục này) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004509</i>)
8	1.012002.H34	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 10/11/2023	1. Tờ khai yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên, làm theo Mẫu số 09 tại Phụ lục VI của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ. (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003949</i>) 2. 02 ảnh 3x4 (cm) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003947</i>) 3. Chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục này) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004509</i>)
9	1.012003.H34	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 10/11/2023	1. Tờ khai yêu cầu cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng, làm theo Mẫu số 11 tại Phụ lục VI của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ. (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003952</i>) 2. Bản sao chứng thực Quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động giữa tổ chức và giám định viên sở hữu công nghiệp hoạt động cho tổ chức. (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003953</i>) 3. Chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục này). (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004509</i>)

10	1.012004.H34	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 10/11/2023	1. Tờ khai yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng, làm theo Mẫu số 11 tại Phụ lục VI của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004506</i>) 2. Bản sao chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đã được sửa đổi của tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng trong trường hợp có sự thay đổi thông tin của tổ chức, trừ trường hợp trong Tờ khai yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng đã có thông tin về Mã số doanh nghiệp (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004507</i>) 3. Bản sao chứng thực Quyết định tuyển dụng, hợp đồng lao động hoặc quyết định chấm dứt hợp đồng lao động giữa tổ chức và giám định viên quyền đối với giống cây trồng hoạt động cho tổ chức trong trường hợp có sự thay đổi về giám định viên quyền đối với giống cây trồng (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004508</i>) 4. Chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục này) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004509</i>)
11	1.012848.H34	Nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn 2 huyện trở lên	Quyết định số 584/QĐ-UBND ngày 04/10/2024	1. Bản kê khai diện tích đất chuyên trồng lúa chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp theo mẫu tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP. (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004832</i>)
III	LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT			

1	1.004363.000.00 .00.H34	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Quyết định số 619/QĐ-UBND ngày 03/10/2022	1. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT). (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ1761) 2. Bản thuyết minh điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (theo quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT). (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ1763)
2	1.007931.000.00 .00.H34	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 13/02/2023	1. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 130/2022/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003652) 2. Bản sao Bảng tốt nghiệp trung cấp trở lên của người trực tiếp buôn bán phân bón theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 42 Luật Trồng trọt (trường hợp có thông tin về chứng nhận đã được tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn về phân bón được thể hiện tại Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón thì không phải nộp thành phần hồ sơ này) (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003653)
3	1.007933.000.00 .00.H34	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 05/6/2021	1. Văn bản xác nhận nội dung quảng cáo phân bón. (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ0212)
4	1.007932.000.00 .00.H34	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 13/02/2023	1. Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 130/2022/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003648) 2. Bản chính Giấy chứng nhận đã được cấp. (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003650) 3. Bản chính Giấy chứng nhận đã được cấp (trường hợp Giấy chứng nhận bị hư hỏng) (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003645)

				4. Bản sao Bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên của người trực tiếp buôn bán phân bón theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 42 Luật Trồng trọt (trường hợp có thông tin về chứng nhận đã được tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn về phân bón được thể hiện tại Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón thì không phải nộp thành phần hồ sơ này) (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003649) 5. Quy định về các loại thành phần hồ sơ: - Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính: Các thành phần hồ sơ phải là bản chính hoặc bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao chứng thực hoặc nộp bản sao xuất trình bản chính để đối chiếu. - Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng: Các thành phần hồ sơ phải được scan, chụp từ bản chính (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003643)
5	1.003984.000.00 .00.H34	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 10/8/2021	1. Giấy đăng ký kiểm dịch thực vật vận chuyển nội địa (theo mẫu qui định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư 35/2015/TT-BNNPTNT) (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ1370)
IV	LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	1.003695.000.00 .00.H34	Công nhận làng nghề	Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 05/6/2021	1. Danh sách các hộ tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ2492) 2. Bản tóm tắt kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn trong 02 năm gần nhất (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ2493) 3. Văn bản bảo đảm điều kiện về bảo vệ môi trường theo quy định (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ2494)

2	1.003712.000.00 .00.H34	Công nhận nghề truyền thống	Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 05/6/2021	1. Bản tóm tắt quá trình hình thành, phát triển của nghề truyền thống (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ2489</i>) 2. Bản sao giấy chứng nhận, huy chương đã đạt được trong các cuộc thi, triển lãm trong nước và quốc tế hoặc có tác phẩm đạt nghệ thuật cao được cấp tỉnh, thành phố trở lên trao tặng (nếu có). Đối với những tổ chức, cá nhân không có điều kiện tham dự các cuộc thi, triển lãm hoặc không có tác phẩm đạt giải thưởng thì phải có bản mô tả đặc trưng mang bản sắc văn hóa dân tộc của nghề truyền thống (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ2484</i>) 3. Bản sao giấy công nhận Nghệ nhân nghề truyền thống của cơ quan có thẩm quyền (nếu có) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ2491</i>)
3	1.003727.000.00 .00.H34	Công nhận làng nghề truyền thống	Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 05/6/2021	1. Bản tóm tắt quá trình hình thành, phát triển của nghề truyền thống (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ2489</i>) 2. Bản sao giấy chứng nhận, huy chương đã đạt được trong các cuộc thi, triển lãm trong nước và quốc tế hoặc có tác phẩm đạt nghệ thuật cao được cấp tỉnh, thành phố trở lên trao tặng (nếu có). Đối với những tổ chức, cá nhân không có điều kiện tham dự các cuộc thi, triển lãm hoặc không có tác phẩm đạt giải thưởng thì phải có bản mô tả đặc trưng mang bản sắc văn hóa dân tộc của nghề truyền thống (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ2490</i>)
4	1.003397.000.00 .00.H34	Hỗ trợ dự án liên kết	Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 05/6/2021	1. Đơn đề nghị của chủ dự án (theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ0892</i>) 2. Dự án liên kết (theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ0893</i>)

				3. Bản thỏa thuận cử đơn vị làm chủ đầu tư dự án liên kết (theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP) đối với trường hợp các doanh nghiệp, hợp tác xã ký hợp đồng liên kết với nhau (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ0894</i>) 4. Bản sao chụp các chứng nhận về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường; hoặc cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường (theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ0895</i>) 5. Bản sao chụp hợp đồng liên kết (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ0896</i>)
V	LĨNH VỰC THÚ Y			
1	1.011478.H34	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật	Quyết định số 76/QĐ-UBND ngày 20/02/2023	1. Văn bản đăng ký công nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (theo Phụ lục II Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003789</i>) 2. Bản mô tả thông tin về vùng đăng ký an toàn dịch bệnh động vật (theo Phụ lục IV Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003790</i>) 3. Báo cáo khắc phục sai lỗi (đối với trường hợp vùng có kết quả kiểm tra chưa đạt yêu cầu và phải thực hiện khắc phục theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 29 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003791</i>)

2	1.011479.H34	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật	Quyết định số 76/QĐ-UBND ngày 20/02/2023	I. Đối với vùng có Giấy chứng nhận hết hiệu lực hoặc vùng có Giấy chứng nhận vẫn còn hiệu lực nhưng bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin về vùng trên Giấy chứng nhận: 1. Văn bản đăng ký công nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (theo Phụ lục II Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003792) II. Đối với vùng đã thực hiện các biện pháp khắc phục sai lỗi và thực hiện các biện pháp duy trì điều kiện an toàn dịch bệnh: 1. Văn bản đăng ký công nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (Theo Phụ lục II Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003793) 2. Báo cáo khắc phục sai lỗi (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003794) III. Đối với vùng đã xử lý dịch bệnh và thực hiện giám sát dịch bệnh theo quy định: 1. Văn bản đăng ký công nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (theo Phụ lục II Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003795) 2. Báo cáo xử lý dịch bệnh và kết quả giám sát dịch bệnh (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003796)
3	1.011475.H34	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật	Quyết định số 76/QĐ-UBND ngày 20/02/2023	1. Đơn đăng ký công nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (theo Phụ lục I Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003776)

				2. Bản mô tả thông tin về cơ sở đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh động vật (theo Phụ lục III Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003777) 3. Báo cáo khắc phục sai lỗi đối với trường hợp cơ sở có kết quả kiểm tra chưa đạt yêu cầu và phải thực hiện khắc phục (theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003778)
4	1.011477.H34	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật	Quyết định số 76/QĐ-UBND ngày 20/02/2023	I. Đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực hoặc cơ sở có Giấy chứng nhận vẫn còn hiệu lực nhưng bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin về cơ sở trên Giấy chứng nhận: 1. Đơn đăng ký công nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (theo Phụ lục I Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003784) II. Đối với cơ sở đã thực hiện các biện pháp khắc phục sai lỗi và thực hiện các biện pháp duy trì điều kiện an toàn dịch bệnh: 1. Đơn đăng ký công nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (theo Phụ lục I Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003785) 2. Báo cáo khắc phục sai lỗi (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003786)

				III. Đối với cơ sở đã xử lý dịch bệnh và thực hiện giám sát dịch bệnh theo quy định: 1. Đơn đăng ký công nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (theo Phụ lục I Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003787) 2. Báo cáo xử lý dịch bệnh và kết quả giám sát dịch bệnh (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003788)
5	1.001686.000.00.00.H34	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	Quyết định số 683/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	1. Đơn đăng ký, gia hạn kiểm tra điều kiện buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y (theo mẫu tại Phụ lục XX của Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ2235) 2. Bản thuyết minh chi tiết về cơ sở vật chất, kỹ thuật buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y (theo mẫu tại Phụ lục XXII của Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ2236)
6	1.004839.000.00.00.H34	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 05/6/2021	1. Đơn đăng ký cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XXXI ban hành kèm theo Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ2231) 2. Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi trong trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ2232) 3. Giấy chứng nhận đủ điều kiện bán buôn thuốc thú y đã được cấp (bản chính, trừ trường hợp bị mất) (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ2233)

7	1.004022.000.00 .00.H34	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 05/6/2021	1. Đơn đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y (theo mẫu tại Phụ lục XLII, Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý thuốc thú y) (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ1396) 2. Danh sách báo cáo viên ghi đầy đủ thông tin về bằng cấp chuyên môn hoặc chức danh khoa học của báo cáo viên đối với trường hợp hội chợ, hội thảo, hội nghị, tổ chức sự kiện, triển lãm, chương trình văn hóa, thể thao (đóng dấu xác nhận của Doanh nghiệp) (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ1399)
8	2.001064.000.00 .00.H34	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 05/6/2021	I. Trường hợp cấp mới: 1. Đơn đăng ký cấp Chứng chỉ hành nghề thú y (theo mẫu tại Phụ lục III Nghị định số 35/2016/NĐ-CP, ngày 15/5/2016 của Chính phủ) (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ0586) 2. Văn bằng, chứng chỉ chuyên môn phù hợp với từng loại hình hành nghề thú y (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ0589) 3. Giấy chứng nhận sức khỏe (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ0587) 4. Lý lịch tư pháp được cơ quan có thẩm quyền xác nhận (Đối với người nước ngoài) (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ0591) II. Trường hợp cấp gia hạn: 1. Đơn đăng ký gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y (theo mẫu tại Phụ lục III Nghị định số 35/2016/NĐ-CP, ngày 15/5/2016 của Chính phủ) (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ0592) 2. Giấy chứng nhận sức khỏe (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ0593) 3. Chứng chỉ hành nghề thú y đã được cấp (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ0595)

9	1.005319.000.00 .00.H34	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)	Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 05/6/2021	1. Đơn đăng ký cấp Chứng chỉ hành nghề thú y (theo mẫu tại Phụ lục III Nghị định số 35/2016/NĐ-CP, ngày 15/5/2016 của Chính phủ) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ1955</i>)
VI LĨNH VỰC THỦY SẢN				
1	1.004918.000.00 .00.H34	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (<i>trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ</i>)	Quyết định số 268/QĐ-UBND ngày 13/5/2024	I. Trường hợp cấp mới: 1. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004570</i>) 2. Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, kỹ thuật của cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004571</i>) II. Trường hợp cấp lại: 1. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004572</i>) 2. Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004573</i>) 3. Bản chính Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản đã được cấp, trừ trường hợp Giấy chứng nhận bị mất (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004574</i>)

2	1.004692.000.00 .00.H34	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	Quyết định số 268/QĐ-UBND ngày 13/5/2024	I. Hồ sơ đăng ký bao gồm: 1. Đơn đăng ký theo Mẫu số 14 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004598) 2. Sơ đồ mặt bằng vị trí ao/lồng nuôi có xác nhận của chủ cơ sở (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004599) II. Hồ sơ đăng ký lại bao gồm: 1. Đơn đăng ký lại theo Mẫu số 27.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004600) 2. Bản chính giấy xác nhận đăng ký đã được cấp (trừ trường hợp bị mất) (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004601) 3. Sơ đồ mặt bằng vị trí ao/lồng nuôi có xác nhận của chủ cơ sở (đối với trường hợp thay đổi quy mô sản xuất); trường hợp thay đổi chủ cơ sở phải có giấy tờ chứng minh sự thay đổi (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004602)
3	1.004923.000.00 .00.H34	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 05/6/2021	1. Đơn đề nghị theo Mẫu số 01.BT Phụ lục Iban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ1349) 2. Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản tại khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý theo Mẫu số 02.BT Phụ lục Iban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ1350) 3. Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 03.BT Phụ lục Iban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ1351) 4. Thông tin về tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 04.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ1352)

				5. Bản chính biên bản họp tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 05.BT Phụ lục Iban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ1353)
4	1.004680.000.00.00.H34	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 05/6/2021	1. Đơn đăng ký xác nhận nguồn gốc theo Mẫu số 32.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP; (Mã TPHS: 000.00.00.G10 -KQ1515) 2. Giấy xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp hoặc loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm khai thác từ tự nhiên đối với trường hợp sử dụng cá thể có nguồn gốc từ tự nhiên để nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản và trồng cây nhân tạo (Mã TPHS: 000.00.00.G10 -KQ1516) 3. Tài liệu chứng minh cá thể có nguồn gốc từ sau xử lý tịch thu theo quy định của pháp luật trong trường hợp sử dụng cá thể có nguồn gốc từ sau xử lý tịch thu để nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản và trồng cây nhân tạo (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ1517) 4. Tài liệu nhập khẩu mẫu vật đối với trường hợp sử dụng mẫu vật có nguồn gốc từ nhập khẩu để nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản và trồng cây nhân tạo (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ1518) 5. Sổ theo dõi quá trình nuôi sinh trưởng, sinh sản và trồng cây nhân tạo đối với loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm theo Mẫu số 33.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP. Các loài thủy sản thuộc Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thực vật, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ1519)

5	1.004915.000.00 .00.H34	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	Quyết định số 268/QĐ-UBND ngày 13/5/2024	I. Trường hợp cấp mới 1. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất theo Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004577</i>) 2. Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất theo Mẫu số 07 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004578</i>) II. Trường hợp cấp lại: 1. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất theo Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004579</i>) 2. Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân trong Giấy chứng nhận (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004580</i>) 3. Bản chính Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đã được cấp, trừ trường hợp Giấy chứng nhận bị mất (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004581</i>)
6	1.004656.000.00 .00.H34	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loại động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 05/6/2021	1. Hồ sơ đề nghị xác nhận nguồn gốc: Đơn đăng ký xác nhận nguồn gốc theo Mẫu số 32.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP; Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đối với trường hợp có sử dụng tàu cá để khai thác thủy sản; Văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm; Hợp đồng thuê tàu cá đối với trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp Văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm sử dụng tàu cá để khai thác nhưng không phải là chủ tàu; Báo cáo khai thác thủy sản, nhật ký khai thác thủy sản (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ1495</i>)

				2. Hồ sơ đề nghị xác nhận mẫu vật loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm được khai thác từ tự nhiên trước thời điểm quy định cấm khai thác có hiệu lực, bao gồm: Đơn đăng ký xác nhận nguồn gốc theo Mẫu 32.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP; tài liệu chứng minh nguồn gốc mẫu vật khai thác từ tự nhiên có xác nhận của Tổ chức quản lý cảng cá hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh tại thời điểm khai thác; hợp đồng mua, bán, cho, tặng có công chứng tại thời điểm mua, bán, cho, tặng đối với trường hợp tổ chức, cá nhân không phải là người trực tiếp khai thác (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ1496)
7	1.004913.000.00.00.H34	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	Quyết định số 268/QĐ-UBND ngày 13/5/2024	1. Đơn đề nghị theo Mẫu số 23.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ1675) 2. Sơ đồ vị trí đặt lồng bè/Sơ đồ khu vực nuôi (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ1677)
8	1.004921.000.00.00.H34	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 05/6/2021	1. Đơn đề nghị theo Mẫu số 07.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ1686) 2. Thông tin về tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 04.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung tên tổ chức và tên người đại diện của tổ chức cộng đồng (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ1687) 3. Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện và dự thảo phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản mới đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản; vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ1688)

				4. Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện và dự thảo quy chế mới đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ1689</i>) 5. Bản chính biên bản họp của tổ chức cộng đồng về các nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 05.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ1690</i>)
VII	LĨNH VỰC CHĂN NUÔI			
1	1.008126.000.00.00.H34	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 02/8/2022	1. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (theo Mẫu số 01.TĂCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ2828</i>) 2. Bản thuyết minh điều kiện sản xuất (theo Mẫu số 02.TĂCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ2829</i>) 3. Quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất (theo Mẫu số 03.TĂCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ2830</i>) 4. Bản tóm tắt quy trình sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn truyền thống và nguyên liệu đơn (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ2831</i>)
2	1.008127.000.00.00.H34	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn	Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 02/8/2022	1. Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (theo Mẫu số 01.TĂCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm

		chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng		2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi) (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ2893) 2. Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân (tên cơ sở, tên địa chỉ cơ sở sản xuất, địa chỉ trụ sở) trong Giấy chứng nhận (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ2894)
3	1.008128.000.00.00.H34	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 02/8/2022	1. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn (theo Mẫu số 01.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi) (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ2896) 2. Bản thuyết minh về điều kiện chăn nuôi (theo Mẫu số 02.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi) (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ2897)
4	1.008129.000.00.00.H34	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 02/8/2022	1. Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn (theo Mẫu số 01.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi) (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ2899) 2. Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân trong Giấy chứng nhận (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ2900) 3. Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đã được cấp, trừ trường hợp Giấy chứng nhận bị mất (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ2902)

5	1.012832.H34	Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 17/9/2024	1. Văn bản đề xuất hỗ trợ đầu tư theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004790) 2. Đề xuất dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi của dự án theo quy định của pháp luật về xây dựng (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004791) 3. Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư quy định tại Điều 30, 31 và 32 Luật Đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Đầu tư (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004792) 4. Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (đối với nội dung hỗ trợ kinh phí mua thiết bị từ nước ngoài để sản xuất nguyên liệu đơn làm thức ăn bổ sung trong nước đối với dự án có công suất sản xuất thiết kế tối thiểu 30 tấn/năm) (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004793) 5. Văn bản chứng minh thuộc đối tượng di dời (đối với nội dung hỗ trợ chi phí mua sắm thiết bị công trình và thiết bị công nghệ chăn nuôi theo diện tích chuồng trại hiện có của cơ sở chăn nuôi thuộc đối tượng phải di dời) (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004794) 6. Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi (đối với nội dung hỗ trợ công trình khí sinh học xử lý chất thải chăn nuôi đối với trang trại chăn nuôi quy mô lớn) (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004795)
6	1.012833.H34	Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 17/9/2024	1. Văn bản đề nghị nghiệm thu theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004798) 2. Báo cáo kiểm toán độc lập đối với chi phí xây dựng, chi phí mua sắm thiết bị công trình và thiết bị công nghệ của công

				trình, hạng mục công trình dự kiến được hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 106/2024/NĐ-CP (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004799) 3. Hồ sơ quyết toán công trình, hạng mục công trình dự kiến được hỗ trợ (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004800) 4. Báo cáo tình hình sản xuất, kinh doanh quý gần nhất trong trường hợp đang tiến hành sản xuất, kinh doanh (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004801)
7	1.012834.H34	Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 17/9/2024	I. Đối với hồ sơ đề nghị hỗ trợ sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nguyên liệu trong nước để sản xuất thức ăn chăn nuôi: 1. Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí theo Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004802) 2. Hoá đơn, chứng từ liên quan đến các khoản mục chi phí (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004803) II. Đối với hồ sơ đề nghị hỗ trợ: phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi; di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi; khuyến khích xử lý chất thải chăn nuôi đối với trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ và vừa (sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi nhằm khuyến khích áp dụng để xử lý chất thải chăn nuôi; công trình khí sinh học nhằm khuyến khích xử lý chất thải chăn nuôi); Đối với hồ sơ đề nghị hỗ trợ mua đực giống trâu, bò, dê, cừu, lợn, hươu sao để phối giống và gà, vịt, ngan giống cấp bố mẹ: 1. Giấy xác nhận về nguồn gốc hoặc lý lịch vật nuôi (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004804) 2. Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật (nếu có) (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004805)

				3. Chứng từ, hoá đơn mua bán con giống hoặc hợp đồng, thanh lý hợp đồng mua bán con giống (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004806</i>) 4. Biên bản nghiệm thu gà, vịt, ngan giống cấp bố mẹ sau 38 tuần tuổi (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004807</i>)
8	1.012835.H34	Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi	Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 17/9/2024	I. Hồ sơ tổ chức, cá nhân đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ 1. Văn bản đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ theo Mẫu số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004808</i>) II. Hồ sơ Sở Tài chính gửi Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh giải ngân kinh phí hỗ trợ dự án đầu tư theo Luật Đầu tư công 1. Kế hoạch đầu tư công hằng năm được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004809</i>) 2. Quyết định hỗ trợ đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004810</i>) 3. Văn bản đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ theo Mẫu số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004811</i>) 4. Chứng từ chuyển tiền theo quy định tại Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004812</i>) III. Hồ sơ Sở Tài chính gửi Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh giải ngân kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước 1. Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004813</i>)

				2. Chứng từ chuyên tiền theo quy định (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004814</i>)
VIII	LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG			
1	1.009478.000.00.00.H34	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	Quyết định số 578/QĐ-UBND ngày 03/10/2024	1. Báo cáo tự đánh giá gồm các thông tin sau: Tên tổ chức, cá nhân; địa chỉ; điện thoại, fax; + Tên sản phẩm, hàng hóa, nhà sản xuất; + Số hiệu quy chuẩn kỹ thuật; + Kết quả thử nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hóa nhóm 2 theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng; + Kết luận sản phẩm, hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật; + Cam kết chất lượng sản phẩm hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn công bố áp dụng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và kết quả tự đánh giá. (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ3085</i>)
IX	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP			
1	1.003388.000.00.00.H34	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 05/6/2021	1. Văn bản đề nghị công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (theo mẫu 01 quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ0854</i>) 2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ doanh nghiệp đã được cấp (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ0855</i>) 3. Bản thuyết minh doanh nghiệp đáp ứng đủ các tiêu chí quy định tại Điều 2 theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định 19/2018/QĐ-TTg (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ0856</i>) 4. Bản sao báo cáo Tài chính của doanh nghiệp 02 năm liền kề trước khi đề nghị công nhận doanh nghiệp nông nghiệp công

				nghệ cao; bản sao các hợp đồng nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, mua vật tư thiết bị phục vụ đổi mới công nghệ, sản phẩm... của Doanh nghiệp (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ0857) 5. Bản sao hợp đồng lao động, bằng cấp của lao động có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên đang trực tiếp thực hiện nghiên cứu và phát triển tại doanh nghiệp (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ0858) 6. Bản sao Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn còn hiệu lực của sản phẩm, hàng hóa do doanh nghiệp sản xuất (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ0859) 7. Bản sao văn bản minh chứng về bảo vệ môi trường đã được cấp có thẩm quyền cấp (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ0860)
2	1.003371.000.00.00.H34	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 05/6/2021	1. Văn bản đề nghị công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định 19/2018/QĐ-TTg (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ0835) 2. Bản thuyết minh theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 4 Quyết định 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018. Thuyết minh cần tập trung vào đánh giá kết quả hoạt động công nghệ cao trong 5 năm kể từ khi được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ0836)
3	1.003618.000.00.00.H34	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 05/6/2021	1. Đề xuất kế hoạch khuyến nông; Dự toán kinh phí (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ1188)
X	LĨNH VỰC THỦY LỢI			

1	2.001795.000.00.00.H34	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Quyết định số 388/QĐ-UBND ngày 14/8/2023	1. Đơn đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số 01 (quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018) (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003863) 2. Giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ000264)
2	1.003893.000.00.00.H34	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Quyết định số 388/QĐ-UBND ngày 14/8/2023	1. Đơn đề nghị cấp lại giấy phép theo Mẫu số 03 (Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023) (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003930)
3	1.003867.000.00.00.H34	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý	Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 05/6/2021	1. Tờ trình đề nghị phê duyệt quy trình vận hành được lập theo mẫu 04 Phụ lục I Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ1293)
4	1.003232.000.00.00.H34	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 10/8/2021	1. Tờ trình đề nghị phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa nước (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ0691)
5	2.001791.000.00.00.H34	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Quyết định số 388/QĐ-UBND ngày 14/8/2023	1. Đơn đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số 01 (quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018) (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003892)

				2. Giấy phép hoạt động nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ0267</i>)
6	1.003221.000.00.00.H34	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 05/6/2021	1. Đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi được phê duyệt (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ0084</i>)
7	1.003870.000.00.00.H34	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Quyết định số 388/QĐ-UBND ngày 14/8/2023	1. Đơn đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép theo Mẫu số 02 (quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003908</i>)
8	1.003203.000.00.00.H34	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 05/6/2021	1. Phương án ứng phó tình huống khẩn cấp được phê duyệt (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ0078</i>)
9	2.001793.000.00.00.H34	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của UBND tỉnh	Quyết định số 388/QĐ-UBND ngày 14/8/2023	1. Đơn đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số 01 (quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003873</i>)

10	1.003880.000.00.00.H34	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ	Quyết định số 388/QĐ-UBND ngày 14/8/2023	1. Đơn đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số 01 (quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018) (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ3901)
11	2.001426.000.00.00.H34	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Quyết định số 388/QĐ-UBND ngày 14/8/2023	1. Đơn đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số 01 (quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018) (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003915)
12	1.004385.000.00.00.H34	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Quyết định số 388/QĐ-UBND ngày 14/8/2023	1. Đơn đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số 01 (quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018) (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003883)
13	1.003921.000.00.00.H34	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong		1. Đơn đề nghị cấp lại giấy phép theo Mẫu số 03 (quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003929)

		trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Quyết định số 388/QĐ-UBND ngày 14/8/2023	
14	1.003211.000.00.00.H34	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 05/6/2021	1. Tờ trình đề nghị phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ0708</i>) 2. Phương án ứng phó thiên tai được phê duyệt (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ0086</i>)
15	1.004427.000.00.00.H34	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Quyết định số 388/QĐ-UBND ngày 14/8/2023	1. Đơn đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số 01 (quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003844</i>)
16	2.001796.000.00.00.H34	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm	Quyết định số 388/QĐ-UBND ngày 14/8/2023	1. Đơn đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số 01 (quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003854</i>)

		quyền cấp phép của UBND tỉnh		
17	2.001401.000.00.00.H34	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Quyết định số 388/QĐ-UBND ngày 14/8/2023	1. Đơn đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép theo Mẫu số 02 (quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018) (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003922)
18	2.001804.000.00.00.H34	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý	Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 05/6/2021	1. Tờ trình đề nghị phê duyệt của tổ chức, cá nhân lập hồ sơ phương án cấm mốc chỉ giới (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ1444)
19	1.003188.000.00.00.H34	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 05/6/2021	1. Phương án án bảo vệ đập, hồ chứa nước được phê duyệt (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ0085)
XI	LĨNH VỰC PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI			
1	1.008408.000.00.00.H34	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 05/6/2021	1. Tờ trình về việc phê duyệt tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ (nội dung tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 50/2020/NĐ-CP) (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ2909)

2	1.008409.000.00.00.H34	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ	Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 05/6/2021	1. Tờ trình về việc phê duyệt tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ (nội dung tại Phụ lục I Nghị định 50/2020/NĐ-CP) (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ2928)
3	1.008410.000.00.00.H34	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ	Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 05/6/2021	1. Văn bản đề nghị điều chỉnh nội dung của Quyết định chủ trương tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ2924)
XII LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP				
1	1.000084.000.00.00.H34	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	Quyết định số 445/QĐ-UBND ngày 31/7/2024	1. Tờ trình của chủ rừng (bản chính) (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004722) 2. Bản chính Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, cụ thể: + Đánh giá sơ bộ hiện trạng rừng, khả năng tổ chức thực hiện và các loại sản phẩm, dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; + Thuyết minh sơ bộ phương án phát triển các tuyến, địa điểm tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bao gồm: vị trí, diện tích, hiện trạng, mục đích, thời gian và dự kiến phương thức tổ chức thực hiện; + Vị trí, địa điểm, quy mô, vật liệu, chiều cao, mật độ, tỷ lệ dự kiến và thời gian tồn tại của công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí tùy thuộc vào hiện trạng rừng từng khu vực, bảo đảm chức năng của khu rừng và tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 15 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP; + Các giải pháp thực

				hiện đề án bao gồm: giải pháp về vốn, nguồn lực đầu tư; các giải pháp về bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường; phòng cháy, chữa cháy; phương thức tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; giá cho thuê môi trường rừng theo quy định tại khoản 6 Điều 14 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP; + Tổ chức giám sát hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; + Bản đồ hiện trạng rừng của khu rừng đặc dụng tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000; + Bản vẽ tổng mặt bằng các tuyến, điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, tổ chức không gian kiến trúc và hạ tầng du lịch của khu rừng đặc dụng tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000: xác định chi tiêu sử dụng mặt bằng xây dựng, chiều cao công trình đối với từng tuyến, điểm; vị trí, quy mô các công trình ngầm; các yêu cầu khác bảo đảm khai thác, quản lý rừng bền vững (nếu có); + Bản đồ tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 và thuyết minh về định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật: khu vực dự kiến điểm đầu nối và mạng lưới giao thông; đường cáp trên không gồm tuyến cáp, nhà ga và trụ đỡ; hệ thống đầu nối và khả năng cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, phòng cháy, chữa cháy. (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004723)
2	1.000081.000.00.00.H34	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý	Quyết định số 445/QĐ-UBND ngày 31/7/2024	1. Tờ trình của chủ rừng (bản chính) (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004722) 2. Bản chính Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, cụ thể: + Đánh giá sơ bộ hiện trạng rừng, khả năng tổ chức thực hiện và các loại sản phẩm, dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ

				dưỡng, giải trí; + Thuyết minh sơ bộ phương án phát triển các tuyến, địa điểm tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bao gồm: vị trí, diện tích, hiện trạng, mục đích, thời gian và dự kiến phương thức tổ chức thực hiện; + Vị trí, địa điểm, quy mô, vật liệu, chiều cao, mật độ, tỷ lệ dự kiến và thời gian tồn tại của công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí tùy thuộc vào hiện trạng rừng từng khu vực, bảo đảm chức năng của khu rừng và tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 15 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP; + Các giải pháp thực hiện đề án bao gồm: giải pháp về vốn, nguồn lực đầu tư; các giải pháp về bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường; phòng cháy, chữa cháy; phương thức tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; giá cho thuê môi trường rừng theo quy định tại khoản 6 Điều 14 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP; + Tổ chức giám sát hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; + Bản đồ hiện trạng rừng của khu rừng đặc dụng tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000; + Bản vẽ tổng mặt bằng các tuyến, điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, tổ chức không gian kiến trúc và hạ tầng du lịch của khu rừng đặc dụng tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000: xác định chỉ tiêu sử dụng mặt bằng xây dựng, chiều cao công trình đối với từng tuyến, điểm; vị trí, quy mô các công trình ngầm; các yêu cầu khác bảo đảm khai thác, quản lý rừng bền vững (nếu có); + Bản đồ tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 và thuyết minh về định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật: khu vực dự kiến điểm đầu nối và mạng lưới giao thông; đường cáp trên không gồm tuyến cáp, nhà ga và trụ đỡ; hệ thống đầu nối và khả năng cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc,
--	--	--	--	---

				phòng cháy, chữa cháy. (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004723)
3	1.000055.H34	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 15/01/2024	1. Tờ trình đề nghị điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004384) 2. Phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004385) 3. Bản chính bản đồ quản lý rừng bền vững được áp dụng theo tiêu chuẩn Việt Nam số TCVN 11566:2016 thể hiện diện tích các loại rừng được quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng, bảo tồn đa dạng sinh học; cơ sở hạ tầng lâm sinh, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo kế hoạch quản lý rừng bền vững của chủ rừng. Tỷ lệ bản đồ: 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 hoặc 1/50.000 theo hệ quy chiếu VN 2000 do chủ rừng tự chọn loại tỷ lệ bản đồ phù hợp với quy mô diện tích của khu rừng. (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004383)
4	1.007918.000.00.00.H34	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư	Quyết định số 395/QĐ-UBND ngày 10/7/2024	1. Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán theo Mẫu số 13 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004686) 2. Thuyết minh thiết kế bao gồm dự toán và bản đồ thiết kế công trình lâm sinh theo Mẫu số 14 Phụ lục kèm theo Nghị

				định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004687)
5	1.007917.H34	Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế	Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 10/01/2025	1. Bản chính văn bản đề nghị phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004393) 2. Bản chính Phương án trồng rừng thay thế quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004394) 3. Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc bản sao quyết định phê duyệt dự án lâm sinh hoặc tài liệu chứng minh việc thực hiện các biện pháp lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với các trường hợp: + Khai thác tận dụng gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên; + Thu thập mẫu vật thực vật rừng thông thường phục vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ từ rừng đặc dụng; + Khai thác tận dụng gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng đặc dụng là rừng trồng, trừ trường hợp khai thác để thực hiện nhiệm vụ của các chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ được cấp có thẩm quyền phê duyệt (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004394)
6	1.007916.H34	Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 10/01/2025	1. Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị chấp thuận việc nộp tiền trồng rừng thay thế gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004482) 2. Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chấp thuận việc nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam,

				trong đó nêu rõ lý do không còn quỹ đất để trồng rừng thay thế (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004505) 3. Bản chính văn bản đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004495) 4. Bản sao văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004496) 5. Bản sao các tài liệu khác có liên quan (nếu có) (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004498) 6. Trường hợp chủ dự án không đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của UBND cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004477) 7. Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004410) 8. Văn bản xác nhận về việc bố trí địa điểm trồng rừng thay thế tại Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004504) 9. Trường hợp chủ dự án đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của UBND cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004494) 10. Bản chính văn bản đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004495)
--	--	--	--	--

				11. Bản sao văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004496</i>) 12. Cam kết của chủ dự án về nộp đầy đủ số tiền theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế theo Phụ lục IIA ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004497</i>) 13. Bản sao các tài liệu khác có liên quan (nếu có) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004498</i>) a) Trường hợp UBND cấp tỉnh bố trí đất để trồng rừng trên địa bàn: 1) Bản chính văn bản đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004495</i>) 2) Bản sao các tài liệu khác có liên quan (nếu có) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004498</i>) b) Trường hợp UBND cấp tỉnh không bố trí được đất để trồng rừng trên địa bàn: 1) Trường hợp chủ dự án không đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của UBND cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền: theo mục (i) 2) Hồ sơ chủ dự án gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004478</i>) 3) Bản chính văn bản đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004479</i>)
--	--	--	--	--

				4) Bản sao văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004480</i>) 5) Bản sao các tài liệu khác có liên quan (nếu có) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004481</i>)
7	1.000071.000.00.00.H34	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 05/6/2021	1. Văn bản đề nghị hỗ trợ, kèm theo văn kiện chương trình, dự án hoặc các hoạt động phi dự án (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ0343</i>)
8	1.000058.000.00.00.H34	Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 05/6/2021	1. Văn bản đề nghị miễn, giảm của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng hoặc người giám hộ, người thừa kế của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng phải nêu rõ nguyên nhân, nội dung rủi ro bất khả kháng; mức độ thiệt hại về vốn và tài sản; nội dung đề nghị miễn, giảm; thời gian đề nghị miễn, giảm (Đối với hộ gia đình, cá nhân) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ0337</i>) 2. Bản sao chụp quyết định của tòa án trong trường hợp mất năng lực hành vi dân sự; người thừa kế phải gửi bản sao chụp giấy chứng tử, chứng nhận mất tích trong trường hợp chết hoặc mất tích (Đối với hộ gia đình, cá nhân) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ0338</i>) 3. Văn bản đề nghị miễn, giảm của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng, trong đó nêu rõ nguyên nhân, nội dung rủi ro bất khả kháng; mức độ thiệt hại về vốn và tài sản; nội dung đề nghị miễn, giảm; thời gian đề nghị miễn, giảm (Đối với tổ chức) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ0339</i>) 4. Bản kê tổn thất, thiệt hại về vốn và tài sản; bản sao chụp quyết định giải thể hoặc phá sản (nếu có) của cơ quan có thẩm

				quyền theo quy định của pháp luật (Đối với tổ chức) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ0340</i>)
9	1.004815.000.00.00.H34	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES	Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 17/7/2023	1. Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng theo Mẫu số 03 quy định tại Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ1578</i>) 2. Bản chính phương án trồng theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ (đối với thực vật) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003207</i>) 3. Bản chính Phương án nuôi theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ (đối với động vật) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003206</i>)
10	1.000047.000.00.00.H34	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 13/02/2023	1. Bản chính Đơn đề nghị phê duyệt Phương án khai thác theo Mẫu số 10 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003748</i>) 2. Bản chính Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003749</i>)
11	3.000198.000.00.00.H34	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 18/02/2022	1. Văn bản đề nghị công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT (bản chính) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003267</i>) 2. Báo cáo kỹ thuật về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số

				22/2021/TT-BNNPTNT (bản chính). (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003268)
12	1.000045.H34	Xác nhận bảng kê lâm sản.	Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 25/01/2024	1. Giấy chứng nhận xác nhận nguồn gốc lâm sản (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ044) 1.1. Trường hợp khai thác tận dụng gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên: * Đối với khai thác trong phạm vi giải phòng mặt bằng: 1. Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003700) 2. Bản chính Bảng kê lâm sản tương ứng với từng loại lâm sản đề nghị xác nhận theo Mẫu số 01, Mẫu số 03 hoặc Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003701) 3. Bản sao Phương án khai thác tận dụng gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên được phê duyệt (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003702) * Đối với khai thác trong quá trình thực hiện điều chỉnh tổ thành rừng, nuôi dưỡng rừng và áp dụng biện pháp lâm sinh khác: 1. Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003703) 2. Bản chính Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003704) 3. Bản sao quyết định phê duyệt dự án lâm sinh hoặc bản sao tài liệu chứng minh việc thực hiện các biện pháp lâm sinh (Mã

				<i>TPHS: 000.00.00.G10-KQ003705).</i> 4. Bản sao Phương án khai thác tận dụng gỗ loài thông thường từ rừng tự nhiên được phê duyệt (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003706</i>) 1.2. Trường hợp khai thác tận thu gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên. 1. Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003707</i>) 2. Bản chính Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003708</i>) 3. Bản sao Phương án khai thác tận dụng gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên được phê duyệt (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003709</i>) 1.3. Hồ sơ xác nhận đối với lâm sản xử lý sau tịch thu: * Đối với gỗ xử lý sau tịch thu: 1. Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003710</i>) 2. Bản chính Bảng kê lâm sản tương ứng với từng loại lâm sản đề nghị xác nhận theo Mẫu số 01, Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003711</i>) 3. Bản chính Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003712</i>)
--	--	--	--	--

				4. Bản sao Bảng kê lâm sản do Cơ quan Kiểm lâm được giao xử lý tài sản lập hoặc Bản sao Bảng kê lâm sản do cơ quan được giao xử lý tài sản lập có xác nhận của Cơ quan Kiểm lâm sở tại (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003713) * Đối với lâm sản sau xử lý tịch thu không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT 5. Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003714) 6. Bản chính Bảng kê lâm sản tương ứng với từng loại lâm sản đề nghị xác nhận theo Mẫu số 02, Mẫu số 03, Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003715) 7. Bản chính Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003716) 8. Bản sao Bảng kê lâm sản do cơ quan được giao xử lý tài sản lập (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003717) 1.4 Hồ sơ xác nhận đối với gỗ, thực vật ngoài gỗ có nguồn gốc từ tự nhiên, nhập khẩu hoặc trồng cây thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm hoặc Phụ lục CITES. * Đối với gỗ có nguồn gốc từ tự nhiên, nhập khẩu thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm hoặc Phụ lục CITES 1. Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-
--	--	--	--	---

				BNNPTNT (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003718</i>) 2. Bản chính Bảng kê lâm sản tương ứng với từng loại lâm sản đề nghị xác nhận theo Mẫu số 01, Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003719</i>) 3. Bản chính Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003720</i>) 4. Bản sao bảng kê gỗ nhập khẩu theo Mẫu số 01 hoặc Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam (sau đây viết tắt là Nghị định số 102/2020/NĐ-CP) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003721</i>) 5. Một trong các tài liệu sau (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003722</i>) 6. Trường hợp gỗ thuộc Phụ lục CITES: Bản sao giấy phép CITES xuất khẩu hoặc tái xuất khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES nước xuất khẩu hoặc nước tái xuất khẩu cấp; Bản sao giấy phép CITES nhập khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003723</i>) 7. Trường hợp gỗ nhập khẩu từ quốc gia đã ký kết Hiệp định gỗ hợp pháp với EU và đang vận hành hệ thống cấp phép FLEGT: Bản sao giấy phép FLEGT xuất khẩu do cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu cấp (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003724</i>) 8. Trường hợp lô hàng gỗ nhập khẩu không thuộc quy định tại
--	--	--	--	---

				điểm a hoặc điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP: Bảng kê khai nguồn gốc gỗ nhập khẩu theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003725) * Đối với lâm sản ngoài gỗ có nguồn gốc từ tự nhiên, nhập khẩu thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm hoặc Phụ lục CITES. 1. Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003726) 2. Bản chính Bảng kê lâm sản tương ứng với từng loại lâm sản đề nghị xác nhận theo Mẫu số 03, Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003727) 3. Bản chính Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003728) 4. Đối với loài thuộc Phụ lục CITES: Bản sao tờ khai hải quan theo quy định pháp luật; bản sao hoặc bản điện tử giấy phép CITES nhập khẩu theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003729) 5. Đối với loài không thuộc Phụ lục CITES: Bản sao tờ khai hải quan theo quy định pháp luật; bản sao Bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập hoặc bản sao packing-list/log-list do tổ chức,
--	--	--	--	--

				cá nhân lập theo quy định của nước xuất khẩu (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003730</i>) 1.5 Hồ sơ xác nhận đối với động vật rừng và bộ phận, dẫn xuất, sản phẩm của động vật rừng có nguồn gốc từ tự nhiên, nhập khẩu hoặc gây nuôi; động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES, trừ loài thủy sản * Đối với khai thác động vật rừng thông thường, bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng thông thường từ tự nhiên 1. Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003731</i>) 2. Bản chính Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003732</i>) 3. Bản chính Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/TT-BNNPTNT (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003733</i>) 4. Bản sao Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003734</i>) * Đối với mua bán, chuyển giao quyền sở hữu, vận chuyển trong nước đối với bộ phận, dẫn xuất, sản phẩm của động vật. 1. Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003735</i>) 2. Bản chính Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban
--	--	--	--	--

				hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003736) 3. Bản chính Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003737) 4. Bản sao Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003738) * Đối với hồ sơ động vật rừng và bộ phận, dẫn xuất, sản phẩm của động vật rừng có nguồn gốc nhập khẩu; động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES, trừ loài thủy sản. 1. Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/TT-BNNPTNT (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003739) 2. Bản chính Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003740) 3. Bản chính Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003741) 4. Đối với loại thuộc Phụ lục CITES: Tờ khai hải quan theo quy định pháp luật; bản chính hoặc bản sao hoặc bản điện tử giấy phép CITES nhập khẩu (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003742) 5. Đối với loài không thuộc Phụ lục CITES: Tờ khai hải quan theo quy định pháp luật; bản chính Bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập hoặc packing-list/log-list do tổ chức, cá nhân lập
--	--	--	--	---

				theo quy định của nước xuất khẩu (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ003743</i>)
13	1.011470.H34	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và PTNT hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng	Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 25/01/2024	1. Bản chính Đơn đề nghị phê duyệt Phương án khai thác theo Mẫu số 10 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004474</i>) 2. Bản chính Phương án khai thác theo Mẫu số 11 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004475</i>) 3. Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc bản sao quyết định phê duyệt dự án lâm sinh hoặc tài liệu chứng minh việc thực hiện các biện pháp lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với các trường hợp: + Khai thác tận dụng gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên; + Thu thập mẫu vật thực vật rừng thông thường phục vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ từ rừng đặc dụng; + Khai thác tận dụng gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng đặc dụng là rừng trồng, trừ trường hợp khai thác để thực hiện nhiệm vụ của các chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ được cấp có thẩm quyền phê duyệt (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004476</i>)
14	1.012687.H34	Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	Quyết định số 445/QĐ-UBND ngày 31/7/2024	1. Bản chính Tờ trình điều chỉnh phân khu chức năng của chủ rừng (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004689</i>) 2. Bản chính Phương án điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng với các nội dung chủ yếu sau: + Cơ sở pháp lý, khoa học và thực tiễn; + Đánh giá hiện trạng rừng, các hệ sinh thái tự nhiên; các giá trị về đa dạng sinh học, nguồn gen sinh vật; giá trị khoa học, thực nghiệm, giáo dục môi trường

				và cung ứng dịch vụ môi trường rừng đáp ứng tiêu chí của phân khu chức năng đối với phân diện tích điều chỉnh; + Xác định phạm vi, ranh giới các phân khu chức năng sau điều chỉnh trên bản đồ và các điểm vị trí trên thực địa; + Xác định các giải pháp thực hiện, tổ chức quản lý sau khi điều chỉnh các phân khu chức năng (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004690</i>) 3. Bản chính Bản đồ hiện trạng rừng trước khi điều chỉnh và bản đồ hiện trạng rừng dự kiến sau khi điều chỉnh khu rừng đặc dụng thể hiện rõ phạm vi, ranh giới, phân khu chức năng. Tùy theo quy mô diện tích của khu rừng đặc dụng, chủ rừng lựa chọn các loại bản đồ phù hợp, thống nhất cùng một tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004690</i>)
15	1.012921.H34	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương	Quyết định số 647/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	1. Văn bản đề nghị thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định về thanh lý rừng trồng (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004835</i>) 2. Phương án thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định về thanh lý rừng trồng (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004836</i>) 3. Biên bản kiểm tra hiện trường, xác định nguyên nhân, thiệt hại rừng trồng theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định về thanh lý rừng trồng. Trường hợp biên bản kiểm tra hiện trường được lập theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực, tổ chức có rừng trồng đề nghị thanh lý được sử dụng biên bản đó để thực hiện thủ tục thanh lý rừng trồng (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004837</i>)

				4. Bản sao hồ sơ thiết kế, dự toán trồng rừng (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004838</i>) 5. Bản sao quyết định phê duyệt (dự án, đề tài...) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004839</i>) 6. Bản sao biên bản nghiệm thu khối lượng hàng năm (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004840</i>) 7. Bản sao báo cáo tài chính hàng năm (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004841</i>)
XIII	LĨNH VỰC KIỂM LÂM			
1	1.012413.H34	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng	Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 20/3/2024	* Trường hợp đề nghị phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng: 1. Hồ sơ chủ đầu tư dự án nộp đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004510</i>) 2. Văn bản đề nghị phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng của chủ đầu tư dự án theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 27/2024/NĐ-CP ngày 06/3/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (sau đây gọi là Nghị định số 27/2024/NĐ-CP) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004511</i>) 3. Bản sao quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích sử dụng khác của dự án hoặc bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của dự án. Trường hợp dự án không chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác có bản sao quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004512</i>)

				4. Bản chính báo cáo thuyết minh và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị tạm sử dụng. Báo cáo thuyết minh thể hiện vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính), diện tích rừng theo loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng), trữ lượng, loài cây đối với rừng trồng; Bản đồ (hiện trạng rừng khu vực tạm sử dụng rừng tỷ lệ 1/5.000 thể hiện rõ vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính), phạm vi, ranh giới khu rừng đề nghị tạm sử dụng (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004513</i>)) 5. Phương án tạm sử dụng rừng do chủ đầu tư lập theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 27/2024/NĐ-CP (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004514</i>)) 6. Hồ sơ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004515</i>)) 7. Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004516</i>)) 8. Văn bản đề nghị phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng của chủ đầu tư dự án theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 27/2024/NĐ-CP (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004517</i>)) 9. Bản sao quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích sử dụng khác của dự án hoặc bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của dự án. Trường hợp dự án không chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác có bản sao quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004518</i>)) 10. Bản chính báo cáo thuyết minh và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị tạm sử dụng. Báo cáo thuyết minh thể hiện vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính), diện tích rừng
--	--	--	--	---

				theo loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng), trữ lượng, loài cây đối với rừng trồng; Bản đồ (hiện trạng rừng khu vực tạm sử dụng rừng tỷ lệ 1/5.000 thể hiện rõ vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính), phạm vi, ranh giới khu rừng đề nghị tạm sử dụng (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004519</i>)) 11. Phương án tạm sử dụng rừng do chủ đầu tư lập theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 27/2024/NĐ-CP (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004520</i>) 12. Báo cáo thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004521</i>) * Trường hợp đề nghị điều chỉnh quyết định phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng: 1. Trường hợp 1: Dự án thay đổi vị trí, phạm vi tạm sử dụng rừng nhưng không thay đổi loại rừng, không làm tăng diện tích rừng so với tổng diện tích rừng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và đảm bảo điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 42a Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2. Điều 1 Nghị định số 27/2024/NĐ-CP, chủ đầu tư (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004529</i>) 2. Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và chủ rừng về việc thay đổi vị trí, phạm vi tạm sử dụng rừng (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004530</i>) 3. Trường hợp 2: Dự án có thay đổi nội dung Phương án tạm sử dụng rừng đã được phê duyệt không thuộc quy định tại trường hợp 1 nêu trên, hồ sơ bao gồm: (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004531</i>) 4. Hồ sơ chủ đầu tư dự án nộp đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, gồm: (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004532</i>)
--	--	--	--	---

				5. Văn bản đề nghị phê duyệt điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng của chủ đầu tư dự án theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 27/2024/NĐ-CP (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004533) 6. Bản sao quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích sử dụng khác của dự án hoặc bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của dự án. Trường hợp dự án không chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác có bản sao quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư. (nếu thành phần hồ sơ này không có sự thay đổi về nội dung so với thành phần hồ sơ khi trình phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng thì không phải nộp lại) (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004534) 7. Bản chính báo cáo thuyết minh và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị điều chỉnh tạm sử dụng rừng. Báo cáo thuyết minh thể hiện vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính), diện tích rừng theo loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng), trữ lượng, loài cây đối với rừng trồng; Bản đồ (hiện trạng rừng khu vực tạm sử dụng rừng tỷ lệ 1/5.000 thể hiện rõ vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính), phạm vi, ranh giới khu rừng đề nghị tạm sử dụng (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004535) 8. Điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng do chủ đầu tư lập theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 27/2024/NĐ-CP (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004536) 9. Hồ sơ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004537)
--	--	--	--	--

				10. Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004538</i>) 11. Văn bản đề nghị phê duyệt điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng của chủ đầu tư dự án theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 27/2024/NĐ-CP (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004539</i>) 12. Bản sao quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích sử dụng khác của dự án hoặc bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của dự án. Trường hợp dự án không chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác có bản sao quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư. (nếu thành phần hồ sơ này không có sự thay đổi về nội dung so với thành phần hồ sơ khi trình phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng thì không phải nộp lại) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004540</i>) 13. Bản chính báo cáo thuyết minh và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị điều chỉnh tạm sử dụng rừng. Báo cáo thuyết minh thể hiện vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính), diện tích rừng theo loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng), trữ lượng, loài cây đối với rừng trồng; Bản đồ (hiện trạng rừng khu vực tạm sử dụng rừng tỷ lệ 1/5.000 thể hiện rõ vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính), phạm vi, ranh giới khu rừng đề nghị tạm sử dụng (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004541</i>) 14. Điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng do chủ đầu tư lập theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 27/2024/NĐ-CP dụng (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004542</i>)
--	--	--	--	--

				15. Báo cáo thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004543)
2	1.012688.H34	Quyết định giao rừng cho tổ chức	Quyết định số 445/QĐ-UBND ngày 31/7/2024	1. Đề nghị giao rừng theo Mẫu số 13 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004698) 2. Dự án đầu tư đối với khu rừng đề nghị giao (bản chính) (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004699) 3. Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004700)
3	1.012689.H34	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức	Quyết định số 445/QĐ-UBND ngày 31/7/2024	1. Đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 20 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004701) 2. Bản sao Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cấp có thẩm quyền hoặc bản sao văn bản chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004702) 3. Phương án trồng rừng thay thế được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc thông báo hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004703) 4. Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày

				nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiêu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004704) 5. Tờ trình đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 22 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004705)
4	1.012690.H34	Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý	Quyết định số 445/QĐ-UBND ngày 31/7/2024	1. Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 28 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004691) 2. Văn bản đề nghị phê duyệt Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 29 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004692) 3. Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004693) 4. Báo cáo kết quả kiểm tra, xác minh của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004694) 5. Văn bản đề nghị phê duyệt Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 29 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004695)

5	1.012691.H34	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại	Quyết định số 445/QĐ-UBND ngày 31/7/2024	1. Văn bản trả lại rừng (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004708</i>) 2. Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004693</i>) 3. Văn bản trả lại rừng của chủ rừng (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004709</i>)
6	1.012692.H34	Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Quyết định số 445/QĐ-UBND ngày 31/7/2024	1. Văn bản đề nghị quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 17 (đối với tổ chức), Mẫu số 18 (đối với cá nhân) Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004710</i>) 2. Bản sao văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dầu khí và pháp luật khác có liên quan; báo cáo đề xuất dự án đầu tư công khẩn cấp hoặc quyết định phê duyệt chương trình, mục tiêu quốc gia hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án trong đó có dự án thành phần đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng đối với dự án theo quy định tại khoản 6 Điều 18 Luật Đầu tư công năm 2019 (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004711</i>) 3. Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án là một trong các tài liệu sau: bản chính đánh giá sơ bộ tác động môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, đầu

				khí hoặc các quy định của pháp luật có liên quan (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004712</i>) 4. Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004713</i>) 5. Văn bản cam kết thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004714</i>) 6. Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu số 19 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004715</i>) 7. Báo cáo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004716</i>) 8. Văn bản đề nghị quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 17 (đối với tổ chức), Mẫu số 18 (đối với cá nhân) Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004717</i>) 9. Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004718</i>)
--	--	--	--	--

				10. Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu số 19 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004719</i>) 11. Tài liệu liên quan (nếu có) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004720</i>) 12. Văn bản cho ý kiến thống nhất của bộ, ngành (trong trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004721</i>)
7	3.000152.000.00.00.H34	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Quyết định số 445/QĐ-UBND ngày 31/7/2024	* Trường hợp Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân: Hồ sơ tổ chức, cá nhân nộp đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, gồm: 1. Văn bản đề nghị quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 17 (đối với tổ chức), Mẫu số 18 (đối với cá nhân) Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004710</i>) 2. Bản sao văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dầu khí và pháp luật khác có liên quan; báo cáo đề xuất dự án đầu tư công khẩn cấp hoặc quyết định phê duyệt chương trình, mục tiêu quốc gia hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án trong đó có dự án thành phần đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng đối với dự án theo quy định tại khoản 6 Điều 18 Luật Đầu tư công năm 2019 (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004711</i>)

				3. Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án là một trong các tài liệu sau: bản chính đánh giá sơ bộ tác động môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dầu khí hoặc các quy định của pháp luật có liên quan (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004712</i>) 4. Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004713</i>) 5. Văn bản cam kết thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004714</i>) * Trường hợp Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với dự án đầu tư có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư
--	--	--	--	---

				<i>của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí:</i> 1. Văn bản chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án đồng thời là chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; trong nội dung văn bản chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án có ghi dự kiến quy mô diện tích rừng cần chuyển sang mục đích khác để thực hiện dự án. (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004772) 2. Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng sang rừng mục đích khác từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến (thành phần hồ sơ này là thành phần trong hồ sơ trình cấp có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án) (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004773)
8	3.000159.H34	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	Quyết định số 654/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	1. Bản chính đề nghị xác nhận nguồn gốc gỗ xuất khẩu theo Mẫu số 04 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ((Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004892) 2. Bản sao hồ sơ gỗ nhập khẩu theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP hoặc bản sao hồ sơ nguồn gốc gỗ khai thác trong nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý, truy xuất nguồn gốc

				lâm sản (Thông tư số 26/2022/TT-BNNTPT đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT) (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004871) 3. Bảng kê gỗ xuất khẩu theo Mẫu số 05 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 120/2024/NĐ-CP (thay thế Mẫu số 05 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP) hoặc Bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu theo Mẫu số 06 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 120/2024/NĐ-CP. Trường hợp chủ gỗ là doanh nghiệp thuộc Nhóm I thì bảng kê gỗ không phải xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004869)
9	3.000160.H34	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ	Quyết định số 654/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	1. Bảng kê khai phân loại doanh nghiệp chế biến và sản xuất gỗ theo Mẫu số 08 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 120/2024/NĐ-CP (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004891)
B	CẤP HUYỆN			
I	LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT			
1	1.012849.H34	Thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện	Quyết định số 584/QĐ-UBND ngày 04/10/2024	1. Đơn đề nghị thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt theo mẫu tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004829) 2. Phương án sử dụng tầng đất mặt theo mẫu tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004830)
2	1.012850.H34	Nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa đối với công trình có diện tích đất	Quyết định số 584/QĐ-UBND ngày 04/10/2024	1. Bản kê khai diện tích đất chuyên trồng lúa chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp theo mẫu tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004832)

		chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện		
II	LĨNH VỰC THỦY SẢN			
1	1.004498.000.00.00.H34	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 05/6/2021	1. Đơn đề nghị theo Mẫu số 07.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ1686) 2. Thông tin về tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 04.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung tên tổ chức và tên người đại diện của tổ chức cộng đồng (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ1687) 3. Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện và dự thảo phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản mới đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản; vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ1688) 4. Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện và dự thảo quy chế mới đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ1689) 5. Bản chính biên bản họp của tổ chức cộng đồng về các nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 05.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ1690)
2	1.003956.000.00.00.H34	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 05/6/2021	1. Đơn đề nghị theo Mẫu số 01.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ1349) 2. Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản tại khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý theo Mẫu số 02.BT Phụ

				lục Iban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ1350) 3. Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 03.BT Phụ lục Iban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ1351) 4. Thông tin về tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 04.BT Phụ lục Iban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ1352) 5. Bản chính biên bản họp tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 05.BT Phụ lục Iban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ1353)
III	LĨNH VỰC CHĂN NUÔI			
1	1.012836.H34	Hỗ trợ chi phí nâng cao hiệu quả chăn nuôi cho đơn vị đã cung cấp vật tư phối giống, công phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí điều chỉnh để thực hiện phối giống cho lợn nái đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 17/9/2024	I. Hồ sơ người làm dịch vụ phối giống gửi Tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện chương trình hỗ trợ phối giống nhân tạo gia súc: 1. Danh sách gia súc đã được phối giống nhân tạo có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004815) II. Hồ sơ Tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện chương trình hỗ trợ phối giống nhân tạo gửi Cơ quan chuyên môn cấp huyện: 1. Quyết định giao nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện chương trình hỗ trợ phối giống nhân tạo gia súc (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004816) 2. Hợp đồng cung cấp vật tư phối giống nhân tạo gia súc giữa cơ sở được giao nhiệm vụ thực hiện chương trình hỗ trợ phối giống

				nhân tạo gia súc và cơ sở được lựa chọn cung cấp vật tư phối giống nhân tạo gia súc (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004817</i>) 3. Danh sách hộ chăn nuôi trâu, bò cái được phối giống nhân tạo theo Mẫu số 08 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP hoặc Danh sách hộ chăn nuôi lợn nái được phối giống nhân tạo theo Mẫu số 09 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004818</i>) 4. Biên bản nghiệm thu kết quả phối giống nhân tạo gia súc đã được thực hiện (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004819</i>)
2	1.012837.H34	Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 17/9/2024	1. Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí theo Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004820</i>) 2. Chứng chỉ hoàn thành khóa đào tạo, tập huấn do cơ sở đào tạo cấp (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004821</i>) 3. Hoá đơn, chứng từ liên quan (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004822</i>) 4. Giấy cam kết về thực hiện nghề đã được đào tạo chuyển đổi ít nhất 05 năm sau khi được nhận hỗ trợ (áp dụng đối với chuyển đổi ngành nghề khi thực hiện di dời cơ sở chăn nuôi) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004823</i>) 5. Bản cam kết thực hiện công tác phối giống nhân tạo gia súc trong thời gian ít nhất 05 năm sau khi được nhận hỗ trợ (áp dụng đối với đào tạo kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004824</i>)
IV	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP			

1	1.003605.000. 00.00.H34	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 10/8/2021	Đề xuất kế hoạch khuyến nông; Dự toán kinh phí (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ1188</i>)
V	LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	1.003434.000. 00.00.H34	Hỗ trợ dự án liên kết	Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 10/8/2021	1. Đơn đề nghị của chủ dự án (theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ0892</i>) 2. Dự án liên kết (theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ0893</i>) 3. Bản thỏa thuận cử đơn vị làm chủ đầu tư dự án liên kết (theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP) đối với trường hợp các doanh nghiệp, hợp tác xã ký hợp đồng liên kết với nhau (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ0894</i>) 4. Bản thỏa thuận cử đơn vị làm chủ đầu tư dự án liên kết (theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP) đối với trường hợp các doanh nghiệp, hợp tác xã ký hợp đồng liên kết với nhau) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ0895</i>) 5. Bản sao chụp hợp đồng liên kết (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ0896</i>)
VI	LĨNH VỰC THỦY LỢI			
1	1.003471.000. 00.00.H34	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện	Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 05/6/2021	1. Dự thảo đề cương kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ0710</i>)

2	1.003459.H34	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	Quyết định số 632/QĐ-UBND ngày 21/12/2023	1. Tờ trình đề nghị phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ0708</i>) 2. Phương án ứng phó thiên tai được phê duyệt (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ0296</i>)
3	1.003456.H34	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	Quyết định số 632/QĐ-UBND ngày 21/12/2023	1. Phương án ứng phó tình huống khẩn cấp được phê duyệt (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ0292</i>)
4	2.001627.000.00.00.H34	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp	Quyết định số 632/QĐ-UBND ngày 21/12/2023	1. Tờ trình đề nghị phê duyệt quy trình vận hành được lập theo mẫu 04 Phụ lục I Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ1287</i>)
5	1.003347.000.00.00.H34	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND huyện	Quyết định số 632/QĐ-UBND ngày 21/12/2023	1. Tờ trình đề nghị phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa nước (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ0691</i>)
VII LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP				
1	1.007919.000.00.00.H34	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh do Chủ tịch Ủy ban	Quyết định số 395/QĐ-UBND ngày 10/7/2024	1. Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán theo Mẫu số 13 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004686</i>)

		nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư		2. Thuyết minh thiết kế bao gồm dự toán và bản đồ thiết kế công trình lâm sinh theo Mẫu số 14 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004687) 3. Bản sao quyết định phê duyệt dự án đầu tư hoặc kế hoạch vốn được giao đối với hoạt động sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước và các tài liệu khác có liên quan (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004688)
2	1.011471.000.00.00.H34	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 25/01/2024	1. Bản chính Đơn đề nghị phê duyệt Phương án khai thác theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004474) 2. Bản chính Phương án khai thác theo Mẫu số 11 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004688) 3. Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc bản sao quyết định phê duyệt dự án lâm sinh hoặc tài liệu chứng minh việc thực hiện các biện pháp lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp khai thác tận dụng gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng phòng hộ là rừng trồng do cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư tự đầu tư hoặc theo các dự án, chính sách hỗ trợ của Nhà nước; khai thác tận dụng gỗ rừng sản xuất là rừng tự nhiên do cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư quản lý (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004476)
3	3.000250.H34	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân	Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 15/01/2024	* Hồ sơ phê duyệt phương án: 1. Đơn đề nghị phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số

		cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	13/2023/TT-BNNPTNT (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004364) 2. Phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004365) 3. Bản sao các loại bản đồ: + Hiện trạng rừng theo tiêu chuẩn Việt Nam số TCVN 11565:2016; + Hiện trạng sử dụng đất theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004366) 4. Bản chính bản đồ quản lý rừng bền vững được áp dụng theo tiêu chuẩn Việt Nam số TCVN 11566:2016 thể hiện diện tích các loại rừng được quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng, bảo tồn đa dạng sinh học; cơ sở hạ tầng lâm sinh, du lịch sinh thái theo kế hoạch quản lý rừng bền vững của chủ rừng (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004367) 5. Tỷ lệ bản đồ: 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 hoặc 1/50.000 theo hệ quy chiếu VN 2000 do chủ rừng tự chọn loại tỷ lệ bản đồ phù hợp với quy mô diện tích của khu rừng (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004368) * Hồ sơ điều chỉnh phương án: 1. Đơn đề nghị phê duyệt điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004369) 2. Phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004370)
--	--	--	--

				3. Bản sao các loại bản đồ được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung gồm: + Hiện trạng rừng theo tiêu chuẩn Việt Nam số TCVN 11565:2016; + Hiện trạng sử dụng đất theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường. (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004371) 4. Bản chính bản đồ quản lý rừng bền vững được áp dụng theo tiêu chuẩn Việt Nam số TCVN 11566:2016 thể hiện diện tích các loại rừng được quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng, bảo tồn đa dạng sinh học; cơ sở hạ tầng lâm sinh, du lịch sinh thái theo kế hoạch quản lý rừng bền vững của chủ rừng được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung. (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004372) 5. Tỷ lệ bản đồ: 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 hoặc 1/50.000 theo hệ quy chiếu VN 2000 do chủ rừng tự chọn loại tỷ lệ bản đồ phù hợp với quy mô diện tích của khu rừng. (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004373)
4	1.012531.H34	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	Quyết định số 395/QĐ-UBND ngày 10/7/2024	1. Văn bản đề nghị hỗ trợ lãi suất vay vốn ngân hàng theo Mẫu số 03 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004683) 2. Bản thiết kế trồng rừng, chăm sóc năm thứ nhất theo Mẫu số 04 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004684) 3. Bản sao hợp đồng tín dụng đã ký giữa chủ rừng và ngân hàng thương mại (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004685)
5	1.012922.H34	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên	Quyết định số 647/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	1. Văn bản đề nghị xác nhận theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày

		nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng		25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng. (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004860) 2. Biên bản kiểm tra hiện trường, xác định nguyên nhân, thiệt hại rừng trồng theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định về thanh lý rừng trồng. Trường hợp biên bản kiểm tra hiện trường được lập theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực, tổ chức có rừng trồng đề nghị thanh lý được sử dụng biên bản đó để thực hiện thủ tục thanh lý rừng trồng (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004837)
VIII LĨNH VỰC KIỂM LÂM				
1	1.012694.H34	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	Quyết định số 445/QĐ-UBND ngày 31/7/2024	* Hồ sơ cá nhân nộp đến cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện, bao gồm: 1. Đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 21 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004739) 2. Bản sao Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cấp có thẩm quyền hoặc bản sao văn bản chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004702) 3. Phương án trồng rừng thay thế được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc thông báo hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng

				rừng sang mục đích khác; (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004703) 4. Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến. (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004704) * Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp huyện, gồm: 1. Tờ trình của Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện về việc đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án theo Mẫu số 23 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004740) 2. Đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 21 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004739) 3. Bản sao Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cấp có thẩm quyền hoặc bản sao văn bản chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu
--	--	--	--	--

				tư theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004702</i>) 4. Phương án trồng rừng thay thế được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc thông báo hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004703</i>) 5. Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến. (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004704</i>)
2	1.012695.H34	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	Quyết định số 445/QĐ-UBND ngày 31/7/2024	* Hồ sơ chủ rừng gửi đến cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện: 1. Văn bản trả lại rừng (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004708</i>) * Hồ sơ Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp huyện: 1. Tờ trình của Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004888</i>) 2. Văn bản trả lại rừng của chủ rừng. (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004709</i>)

C	CẤP XÃ			
I	LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT			
1	1.008004.000.00.00.H34	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	Quyết định số 584/QĐ-UBND ngày 04/10/2024	1. Bản Đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004833)
II	LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG			
1	1.008838.000.00.00.H34	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 05/6/2021	1. Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ3012)
III	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP			
1	1.003596.000.00.00.H34	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 10/8/2021	1. Đề xuất kế hoạch khuyến nông; Dự toán kinh phí (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ1178)
IV	LĨNH VỰC THỦY LỢI			
1	1.003440.000.00.00.H34	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 05/6/2021	1. Dự thảo phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp Dự thảo phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ2135) 2. Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ2141)
2	2.001621.000.00.00.H34	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân	Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 05/6/2021	1. Đơn đề nghị hỗ trợ theo mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018; - Hồ sơ được phê duyệt; - Biên bản nghiệm thu giai đoạn hoặc nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng. (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ1286)

		sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)		
3	1.003446.000.00.00.H34	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 05/6/2021	1. Tờ trình đề nghị phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ0708</i>) 2. Phương án ứng phó thiên tai được phê duyệt (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ0296</i>)
V	LĨNH VỰC PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI			
1	2.002163.000.00.00.H34	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 05/6/2021	1. Bản kê khai số lượng chăn nuôi tập trung (hoặc nuôi trồng thủy sản) ban đầu theo mẫu số 6 Phụ lục I Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ hoặc giấy chứng nhận kiểm dịch (nếu có) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ1910</i>)
2	2.002161.000.00.00.H34	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 05/6/2021	1. Đơn đề nghị hỗ trợ thiệt hại do thiên tai theo Mẫu số 1, 2, 3, 4, 5 Phụ lục I Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ. (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ1904</i>)
3	2.002162.000.00.00.H34	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 05/6/2021	1. Đơn đề nghị hỗ trợ thiệt hại do dịch bệnh theo mẫu số 1, 2, 3, 4, 5 Phụ lục I Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ. (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ1909</i>)
4	1.010091.000.00.00.H34	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp	Quyết định số 440/QĐ-UBND ngày 11/8/2021	1. Đơn đề nghị trợ cấp tai nạn theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ3174</i>)

		chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội.		
5	1.010092.000.00.00.H34	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội.	Quyết định số 440/QĐ-UBND ngày 11/8/2021	1. Đơn đề nghị trợ cấp tiền tuất theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ3190)
VI	LĨNH VỰC KIỂM LÂM			
1	1.012693.H34	Quyết định giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư	Quyết định số 445/QĐ-UBND ngày 31/7/2024	1. Đề nghị giao rừng theo Mẫu số 08 (đối với hộ gia đình, cá nhân), Mẫu số 09 (đối với cộng đồng dân cư) Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ (Mã TPHS: 000.00.00.G10-KQ004724)

Tổng số: Danh mục có 128 TTHC, gồm 442 thành phần hồ sơ phải số hóa.